

Số: /QĐ-UBND

Thị trấn Hà Trung, ngày tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia
TCVN ISO 9001:2015 lần 02 áp dụng tại thị trấn Hà Trung

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN HÀ TRUNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT- BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4775/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2024;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê UBND thị trấn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND thị trấn Hà Trung phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND thị trấn Hà Trung.

Điều 3. Các Thành viên Ban chỉ đạo ISO UBND thị trấn Hà Trung phụ trách các lĩnh vực và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Sở KH&CN (để b/c);
- UBND huyện Hà Trung (để b/c);
- Lưu: VT, BCD.

CHỦ TỊCH

Cù Văn Hân

PHỤ LỤC
Các lĩnh vực hoạt động của UBND thị trấn Hà Trung
được công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
áp dụng tại UBND thị trấn Hà Trung
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND thị trấn Hà Trung ngày tháng 11 năm 2023
của Chủ tịch UBND thị trấn Hà Trung)

| STT | Tên lĩnh vực |
|-----|--|
| | 1. Lĩnh vực Đất đai |
| 1. | Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã) |
| 2. | Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai |
| | 2. Lĩnh vực Văn hoá cơ sở |
| 3. | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm |
| 4. | Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa |
| 5. | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã |
| 6. | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở |
| | 3. Lĩnh vực Người có công |
| 7. | Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ |
| 8. | Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi |
| 9. | Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần |
| 10. | Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến |
| 11. | Giải quyết chế độ đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh |
| 12. | Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 13. | Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 14. | Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày |
| 15. | Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế |
| 16. | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng |
| 17. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng |
| 18. | Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ |
| 19. | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ |
| 20. | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |
| 21. | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |
| 22. | Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ |
| 23. | Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ |
| 24. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia |
| 25. | Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ |
| 26. | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được |

| | |
|-----|--|
| | <i>tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</i> |
| 27. | <i>Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.</i> |
| 28. | <i>Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh</i> |
| 29. | <i>Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp</i> |
| | 4. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội |
| 30. | <i>Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.</i> |
| 31. | <i>Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm</i> |
| 32. | <i>Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật</i> |
| 33. | <i>Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật</i> |
| 34. | <i>Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)</i> |
| 35. | <i>Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở</i> |
| 36. | <i>Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng</i> |
| 37. | <i>Hỗ trợ chi phí, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đối với các đối tượng mà thân nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý).</i> |
| 38. | <i>Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế</i> |
| 39. | <i>Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.</i> |
| | 5. Lĩnh vực Hộ tịch |
| 40. | <i>Đăng ký khai sinh</i> |
| 41. | <i>Đăng ký kết hôn</i> |
| 42. | <i>Đăng ký khai tử</i> |
| 43. | <i>Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch</i> |
| 44. | <i>Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> |
| 45. | <i>Đăng ký lại khai sinh</i> |
| 46. | <i>Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</i> |
| 47. | <i>Đăng ký lại kết hôn</i> |
| 48. | <i>Đăng ký lại khai tử</i> |
| 49. | <i>Cấp bản sao Trích lục hộ tịch</i> |
| 50. | <i>Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.</i> |
| 51. | <i>Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.</i> |
| | 6. Lĩnh vực Chứng thực |
| 52. | <i>Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận</i> |
| 53. | <i>Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực</i> |
| 54. | <i>Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử</i> |

| | |
|-----|---|
| | <i>dụng đất, nhà ở</i> |
| 55. | <i>Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản</i> |
| 56. | <i>Thủ tục chứng thực di chúc</i> |
| 57. | <i>Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</i> |
| 58. | <i>Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</i> |
| | 7. Lĩnh vực Nông nghiệp, trồng trọt |
| 59. | <i>Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)</i> |
| 60. | <i>Hỗ trợ kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và theo hướng công nghệ cao.</i> |
| 61. | <i>Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả</i> |
| 62. | <i>Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa</i> |
| | 8. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng |
| 63. | <i>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị.</i> |
| 64. | <i>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề.</i> |
| 65. | <i>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất.</i> |
| 66. | <i>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình.</i> |
| 67. | <i>Thủ tục tặng danh hiệu lao động tiên tiến</i> |
| 68. | <i>Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã</i> |
| | 9. Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, xử lý đơn thư |
| 69. | <i>Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã</i> |
| 70. | <i>Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã</i> |
| 71. | <i>Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã</i> |
| | 10. Lĩnh vực Chính sách |
| 72. | <i>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.</i> |
| 73. | <i>Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)</i> |
| 74. | <i>Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương</i> |
| 75. | <i>Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP.</i> |
| 76. | <i>Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)</i> |
| | 11. Lĩnh vực Chính quyền địa phương |
| 77. | <i>Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới</i> |
| | 12. Lĩnh vực nuôi con nuôi |
| 78. | <i>Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước</i> |
| 79. | <i>Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước</i> |

| | |
|------|--|
| | 13. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội |
| 80. | <i>Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình</i> |
| 81. | <i>Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện</i> |
| 82. | <i>Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân</i> |
| | 14. Lĩnh vực tôn giáo Chính Phủ |
| 83. | <i>Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng</i> |
| 84. | <i>Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung</i> |
| 85. | <i>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã</i> |
| 86. | <i>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã</i> |
| 87. | <i>Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung</i> |
| 88. | <i>Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã</i> |
| 89. | <i>Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn xã khác</i> |
| 90. | <i>Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã</i> |
| 91. | <i>Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng</i> |
| 92. | <i>Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc</i> |
| | 15. Lĩnh vực Trẻ em |
| 93. | <i>Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em</i> |
| 94. | <i>Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em</i> |
| 95. | <i>Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em</i> |
| 96. | <i>Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em</i> |
| 97. | <i>Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt</i> |
| | 16. Lĩnh vực Phòng chống thiên tai |
| 98. | <i>Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai</i> |
| 99. | <i>Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh</i> |
| 100. | <i>Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội</i> |
| 101. | <i>Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội</i> |
| | 17. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn |
| 102. | <i>Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.</i> |
| 103. | <i>Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho các sản phẩm OCOP.</i> |
| 104. | <i>Hỗ trợ cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP.</i> |
| | 18. Lĩnh vực Môi trường |
| 105. | <i>Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)</i> |
| 106. | <i>Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường</i> |

| | |
|------|--|
| | 19. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật |
| 107. | <i>Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải</i> |
| 108. | <i>Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)</i> |
| 109. | <i>Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật</i> |
| 110. | <i>Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật</i> |
| 111. | <i>Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên</i> |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN HÀ TRUNG

CÔNG BỐ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN HÀ TRUNG PHÙ HỢP
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015 TRÊN CÁC LĨNH VỰC:

1. Đất đai;
2. Văn hoá;
3. Người có công;
4. Bảo trợ xã hội;
5. Hộ tịch;
6. Chứng thực;
7. Nông nghiệp, trồng trọt
8. Thi đua khen thưởng;
9. Tiếp công dân, Giải quyết KNTC, xử lý đơn thư
10. Chính sách;
11. Chính quyền địa phương
12. Nuôi con nuôi
13. Phòng chống tệ nạn xã hội.
14. Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ
15. Lĩnh vực Trẻ em
16. Lĩnh vực phòng chống thiên tai
17. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn
18. Lĩnh vực Môi trường
19. Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước và giải quyết toàn bộ thủ tục hành chính trên các lĩnh vực được công bố thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý trực tiếp của UBND thị trấn Hà Trung.

Thị trấn Hà Trung, ngày tháng 11 năm 2023

CHỦ TỊCH

Cù Văn Hân